



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình**
Laboratory: **Laboratory for Testing and Checking quality of construction**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Công trình 6**
Organization: **Construction join stock company No.6**

Số hiệu/ Code: **VILAS 167**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**
Field: **Civil - Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đàm Anh Tú**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ/Address: **Tổ 36, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội**
Cluster 36, Dong Anh commune, Ha Noi city

Địa điểm/ Location: **Tổ 38, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội**
Cluster 38, Dong Anh commune, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel: **024 39652024**

Email: **ptn167@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Đất Soil	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm <i>Determination of density in laboratory</i>		TCVN 4195:2012
2.		Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm <i>Determination of moisture and hygroscopic water amount in laboratory</i>		TCVN 4196:2012
3.		Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm <i>Determination of plastic limit, liquid limit in laboratory</i>		TCVN 4197:2012
4.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 4198:2014 AASHTO T88-22
5.		Xác định đầm nén tiêu chuẩn <i>Determination of standard compactness</i>		TCVN 12790:2020 AASHTO T99-25 AASHTO T180-25
6.		Xác định chỉ số sức chịu tải C.B.R <i>Determination of California Bearing Ratio</i>		AASHTO T193-22
7.	Cốt liệu Aggregate	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006 TCVN 8860-3:2011
8.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
9.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles</i>		TCVN 7572-5:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
10.	Cốt liệu Aggregate	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
11.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 7572-7:2006
12.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>		TCVN 7572-8:2006
13.		Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities</i>		TCVN 7572-9:2006
14.		Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>	Max 500 kN	TCVN 7572-11:2006
15.		Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy LosAngeles <i>Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the LosAngeles machine</i>		TCVN 7572-12:2006
16.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
17.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá <i>Determination of feeble weathered particle content</i>		TCVN 7572-17:2006
18.		Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of mica content in fine aggregate</i>		TCVN 7572-20:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness Blaine method</i>	(2 500 ~ 6 000) cm ² /g	TCVN 13605:2023
20.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific gravity</i>		
21.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(45 ~ 420) phút	TCVN 6017:2015
22.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	(0 ~ 10) %	
23.		Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	Max 300 kN	TCVN 6016:2011
24.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thanh, dảnh và dây dùng làm cốt) Steel for the reinforcement and prestressing of concrete (reinforcing bars, wire rod and wire)	Thử kéo - Xác định giới hạn chảy - Xác định giới hạn bền - Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test</i> - <i>Determination of yield strength</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of tensile elongation</i>	Max 2000 kN	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013
25.		Thử uốn <i>Bend test</i>		TCVN 198:2008 TCVN 7937-1:2013
26.	Mối hàn kim loại Metallic welds	Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy <i>Longitudinal tensile test on weld metal in fusion welded joints</i>	Max 2000 kN	TCVN 8311:2010
27.	Gạch xây Brick	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>	-	TCVN 6355-1:2009
28.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Max 300 kN	TCVN 6355-2:2009
29.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>	Max 10 kN	TCVN 6355-3:2009
30.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 6355- 4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước cho bê tông và vữa <i>Water for concrete and mortar</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
32.	Bitum <i>Bitumen</i>	Xác định độ kim lún <i>Determination of penetration</i>	-	TCVN 7495:2005
33.		Xác định độ kéo dài <i>Determination of ductility</i>		TCVN 7496:2005
34.		Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi) <i>Determination of softening point (ring and ball apparatus)</i>		TCVN 7497:2005
35.		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>		TCVN 7498:2005
36.		Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen <i>Determination of solubility in Trichloroethylene</i>		TCVN 7500:2005
37.		Xác định độ dính bám với đá <i>Determination of adhesion with paving stone</i>		TCVN 7504:2005
38.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp Pycnometer <i>Determination of density Pycnometer method</i>	-	TCVN 7501:2005
39.		Bê tông nhựa <i>Asphalt concrete</i>	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall <i>Determination of Marshall stability and plastic flow</i>	Max 30 kN
40.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời <i>Determination of maximum specific gravity and density of loose bituminous paving mixtures</i>			TCVN 8860-4:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Bê tông nhựa <i>Asphalt concrete</i>	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén <i>Determination of bulk specific gravity and unit weight of compacted bituminous mixtures</i>		TCVN 8860-5:2011
42.		Xác định độ góc cạnh của cát <i>Determination of fine aggregate angularity</i>		TCVN 8860-7:2011
43.		Xác định hệ số độ chặt lu lèn <i>Determination of compaction Coefficient</i>		TCVN 8860-8:2011
44.		Xác định độ rỗng dư <i>Determination of air voids</i>		TCVN 8860-9:2011
45.		Xác định độ rỗng cốt liệu <i>Determination of voids in mineral aggregate</i>		TCVN 8860-10:2011
46.		Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa <i>Determination of voids filled with asphalt</i>		TCVN 8860-11:2011
47.		Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa <i>Determination of remaining stability</i>		TCVN 8860-12:2011
48.	Vữa <i>Mortar</i>	Xác định độ lưu động của vữa tươi Phương pháp bàn dẫn <i>Determination of consistence of fresh mortar Flow table method</i>	-	TCVN 3121-3:2022
49.		Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn <i>Determination of flexural and compressive strength of hardened mortars</i>	Max 300 kN	TCVN 3121-11:2022
50.	Hỗn hợp bê tông <i>Fresh concrete</i>	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông <i>Determination of slump of concrete mix</i>		TCVN 3106:2022
51.	Bê tông <i>Hardened concrete</i>	Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		TCVN 3113:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 167

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
52.	Bê tông Hardened concrete	Xác định cường độ nén <i>Determination of compression strength</i>	Max 2000 kN	Đúc mẫu, chuẩn bị mẫu/ <i>Making, preparing sample:</i> TCVN 3105:2022 Nén mẫu/ <i>Compress:</i> TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24
53.		Xác định cường độ chịu kéo khi uốn <i>Determination of flexural tensile strength</i>	Max 500 kN	TCVN 3119:2022
54.		Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ <i>Determination of splitting tensile strength</i>	Max 2000 kN	TCVN 3120:2022
55.	Đất Soil	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp rót cát (x) <i>Determination of density of soil in place by the sand - cone method</i>		AASHTO T191-14
56.		Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp dao vòng (x) <i>Determination of density of soil in place by drive cylinder method</i>		ASTM D2937-24
57.	Mặt đường Road pavement surface	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m (x) <i>Determination of roughness by 3 metres traight rule</i>		TCVN 8864:2011
58.		Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát (x) <i>Determination of macrotexture depth by sand spreading method</i>		TCVN 8866:2011
59.	Áo đường mềm Flexible pavement	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng (x) <i>Determination of elastic modulus of soils and pavement components using static plate load method</i>		TCVN 8861:2011
60.		Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkenman (x) <i>Determination of elastic modulus of pavement structure using Benkelman beam</i>		TCVN 8867:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 167**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Tà vệt bê tông dự ứng lực	Kiểm tra mômen uốn <i>Bending moments evaluation</i>		EN 13230-2:2016
62.	<i>Prestressed concrete sleepers</i>	Thử nghiệm nhổ lõi <i>Fastening insert pull-out test</i>		AS 1085.14:2019 (Phụ lục/Appendix J)

Chú thích/ Note:

- AASHTO: Hiệp hội quan chức giao thông và cao tốc Hoa Kỳ/ *American Association of State Highway and Transportation Officials*
- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm*
- AS: Tiêu chuẩn Úc/ *Standards Australia*
- (x): Các chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường / *On-site tests*
- Trường hợp Công ty cổ phần Công trình 6 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Công trình 6 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Construction joint stock company No.6 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

